BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

Số: 96 /QĐ-CCPT-GSĐG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-BNN-TCCB ngày 19/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký kèm theo Đơn đăng ký chỉ định số 59-23/ESKHĐ/CV ngày 01/03/2023; Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 26/4/2023 và Báo cáo kết quả thực hiện khắc phục điều không phù hợp số 192-23/ESKHĐ/CV ngày 17/5/2023 của Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng tại Tp. Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Giám sát và Đánh giá sự phù hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cụ thể như sau:

- Tên cơ sở kiểm nghiệm: Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng tại thành phố Cần Thơ.
- Địa chỉ cơ sở kiểm nghiệm: Phòng 319, Vườn ươm Công nghệ Công nghiệp Việt Nam – Hàn Quốc, KCN Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.
- Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **044/2023/BNN-KNTP.**
- Danh mục phép thử được chỉ định : Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng tại thành phố Cần Thơ có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền./.

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Cục trưởng (báo cáo);
- Vụ KHCN – Bộ NN&PTNT (để biết);
- Các đơn vị thuộc Cục (để biết);
- Lưu VT, GSĐG.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Ngô Hồng Phong

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ – CCPT-GSĐG ngày / 06 /2023 của Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp thử	Giới hạn định lượng (LOQ)
1	**Xác định hàm lượng nhóm Amphenicols. Phương pháp LC-MS/MS** *Chloramphenicol (CAP)*	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	A39-R-RD1-TP-9385 (Ref. Food Additives & Contaminants-Part A, 2013)	0,05 µg/kg
	Florphenicol (FF)			0,05 µg/kg
2	**Xác định hàm lượng nhóm Dyes. Phương pháp LC-MS/MS** *Malachite green (MG)*		A39-R-RD1-TP-9530 (Ref. Food Additives & Contaminants-Part A, 2013)	0.15 µg/kg
	Leucomalachite green (LMG)			0.15 µg/kg
	Crystal violet (CV)			0.15 µg/kg
	Leucocrystal violet (LCV)			0.15 µg/kg
	Brillant Green			0.15 µg/kg
3	**Xác định hàm lượng nhóm Nitrofuran metabolites Phương pháp LC-MS/MS*** *Furazolidone metabolite (AOZ)*		A39-R-RD1-TP-9537 (Ref. Food Additives & Contaminants-Part A, 2013)	0.05 µg/kg
	Furaltadone metabolite (AMOZ)			0.05 µg/kg
	Nitrofurantoin metabolite (AHD)			0.2 µg/kg
	Nitrofuranzone metabolite (SEM)			0.2 µg/kg
4	**Xác định hàm lượng nhóm Fluoroquinolones Phương pháp LC-MS/MS*** *Enrofloxacin*	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Thịt và sản phẩm thịt	A39-R-RD1-TP-9535 (Ref. Food Additives & Contaminants-Part A, 2013)	1 µg/kg
	Ciprofloxacin			1 µg/kg
	Norfloxacin			1 µg/kg
	Difloxacin			1 µg/kg
	Sarafloxacin			1 µg/kg
	Ofloxacin			1 µg/kg
	Danofloxacin			1 µg/kg
	Sparfloxacin			1 µg/kg
	Levofloxacin			1 µg/kg
	Flumequine			1 µg/kg
	Oxolinic acid			1 µg/kg
	Moxifloxacin			1 µg/kg
	Nadifloxacin			1 µg/kg
	Gatifloxacin			1 µg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp thử	Giới hạn định lượng (LOQ)
	Nalidixic acid			1 µg/kg
	Cinofloxacin			1 µg/kg
	Encoxacin			1 µg/kg
	Lomefloxacin			1 µg/kg
	Marbofloxacin			1 µg/kg
5	**Xác định hàm lượng nhóm Sufonamide and Benzimidazole Phương pháp LC-MS/MS** *Sulfaguanidine*	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Thịt và sản phẩm thịt	A39-R-RD1-TP-11334 (Ref. Food Additives & Contaminants-Part A, 2013)	1 µg/kg
	Sulfacetamide			1 µg/kg
	Dapsone			1 µg/kg
	Sulfapyridine			1 µg/kg
	Sulfadiazine			1 µg/kg
	Sulfamethoxazole			1 µg/kg
	Sulfathiazole			1 µg/kg
	Sulfamerazine			1 µg/kg
	Sulfisoxazole			1 µg/kg
	Sulfamethizole			1 µg/kg
	Ormetoprim			1 µg/kg
	Sulfabenzamide			1 µg/kg
	Sulfamethazine			1 µg/kg
	Sulfisomidine			1 µg/kg
	Sulfamethoxypyridazine			1 µg/kg
	Sulfamonomethoxine			1 µg/kg
	Sulfameter			1 µg/kg
	Sulfachloropyridazine			1 µg/kg
	Trimethoprim			1 µg/kg
	Sulfaquinoxaline			1 µg/kg
	Sulfadoxine			1 µg/kg
	Sulfadimethoxine			1 µg/kg
	Sulfaphenazole			1 µg/kg
	Sulfanilamide			10 µg/kg
	Thiabendazole			5 µg/kg
	Levamisole			5 µg/kg
	5-Hydroxyl-thiabendazole			5 µg/kg
	Mebendazole amine			5 µg/kg
	Albendazone_amino_sulfone			5 µg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp thử	Giới hạn định lượng (LOQ)
	Oxibendazole			5 µg/kg
	2-Amino-flubendazole			5 µg/kg
	Albendazole			5 µg/kg
	Abendazole_sulfoxide			5 µg/kg
	5-Hydroxyl-mebendazole			5 µg/kg
	Albendazole_sulfone			5 µg/kg
	Fenbendazol			5 µg/kg
	Cambendazole			5 µg/kg
	Flubendazole			5 µg/kg
	Febantel			5 µg/kg
	Oxfendazole_Sulfone			5 µg/kg
6	**Xác định hàm lượng nhóm Avermectin.Phương pháp LC-MS/MS** *Abamectin (avermectin - B1a)*	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Thịt và sản phẩm thịt	A39-R-RD1-TP-11333(Ref. EURL-SRM, 2008 Ref. CLG-AVR1.03, 2011)	1 µg/kg
	Ivermectin (22,23-Dihydroavermectin B1a)			1 µg/kg
	Doramectin			1 µg/kg
	Eprinomectin (Eprinomectin B1a)			1 µg/kg
	Emamectin (Emamectin B1a)			1 µg/kg
	Moxidectin			1 µg/kg
7	**Xác định hàm lượng Chlorpromazine; Colchicine và nhóm NIDZ; Phương pháp LC-MS/MS** *Chlopromazine*		A39-R-RD1-TP-11357 (Ref. Food Additives & Contaminants-Part A, 2013)	0.1 µg/kg
	Colchicine			1 µg/kg
	Dimetridazole (DMZ)			0.1 µg/kg
	Ipronidazole (IPZ)			0.1 µg/kg
	Ipronidazole-OH (IPZ-OH)			0.1 µg/kg
	Metronidazole (MNZ)			0.1 µg/kg
	Metronidazole-OH (MNZ-OH)			0.1 µg/kg
	Ronidazole (RNZ)			0.1 µg/kg
	Tinidazole (TNZ)			0.1 µg/kg
	2-hydroxymethyl-1-methyl-5-Nitromidazole (HMMNI)			1 µg/kg
8	**Xác định hàm lượng nhóm Tetracycline. Phương pháp LC-MS/MS** *Tetracycline*		A39-R-RD1-TP-12549 (Ref. Food Additives & Contaminants-Part	3 µg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp thử	Giới hạn định lượng (LOQ)
	Oxytetracycline		A, 2013)	3 µg/kg
	Chlortetracycline			3 µg/kg
	Doxycycline			3 µg/kg